KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 23 tháng 2 năm 2017
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 23 tháng 2 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Phó Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
	Ông Dominic Edward Salter Price	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Dr Nguyễn Đăng Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Seokhee Won	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017)
Đại diện pháp lý	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 17-01-278 (b)

Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**14.938.171**	**22.876.206**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**6.034.414**	**13.148.938**
Tiền	111		794.332	941.318
Các khoản tương đương tiền	112		5.240.082	12.207.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**8**	**631.855**	**1.771.012**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		631.855	1.771.012
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**9**	**2.591.568**	**2.277.055**
Phải thu của khách hàng	131		1.032.996	1.295.848
Trả trước cho người bán	132		458.270	283.315
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		299.400	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		842.075	739.100
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(41.173)	(41.208)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**5.245.554**	**5.389.531**
Hàng tồn kho	141		5.265.502	5.416.696
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.948)	(27.165)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**434.780**	**289.670**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		133.163	106.482
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		281.810	171.398
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(a)	19.807	11.790

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**50.539.998**	**50.162.832**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**9**	**1.753.694**	**1.817.067**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		350.300	369.700
Phải thu dài hạn khác	216		1.403.394	1.447.367
Tài sản cố định	**220**		**29.261.084**	**29.821.492**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.975.291	23.317.266
Nguyên giá	*222*		*28.136.607*	*27.576.775*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.161.316)*	*(4.259.509)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	11.217	17.947
Nguyên giá	*225*		*67.300*	*67.300*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(56.083)*	*(49.353)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.274.576	6.486.279
Nguyên giá	*228*		*8.051.610*	*7.989.536*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.777.034)*	*(1.503.257)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.719.624**	**2.356.227**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.719.624	2.356.227
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8**	**12.910.875**	**12.240.702**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		12.891.161	12.219.056
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.932)	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.894.721**	**3.927.344**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.894.743	2.869.569
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	311.716	313.272
Lợi thế thương mại	269	17	688.262	744.503
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**65.478.169**	**73.039.038**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**41.506.876**	**52.726.413**
Nợ ngắn hạn	**310**		**13.493.340**	**17.898.443**
Phải trả người bán	311		2.067.899	2.427.338
Người mua trả tiền trước	312		206.081	86.812
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(b)	296.527	546.109
Phải trả người lao động	314		40.475	204.231
Chi phí phải trả	315	19	2.472.415	3.456.392
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	158.199	2.527.993
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	8.220.532	8.618.340
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		31.212	31.228
Nợ dài hạn	**330**		**28.013.536**	**34.827.970**
Phải trả người bán	331		78.525	88.335
Chi phí phải trả	333	19	-	37.164
Phải trả dài hạn khác	337	20	27.204	30.935
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	25.816.180	32.472.398
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.517.950	1.573.844
Dự phòng phải trả	342	22	573.677	625.294

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**23.971.293**	**20.312.625**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**23.971.293**	**20.312.625**
Vốn cổ phần	411	24	11.474.964	7.680.757
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*11.474.964*	*7.680.757*
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	6.855.589	10.649.796
Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	(9.426.958)	(9.426.958)
Cổ phiếu quỹ	415	24	(641.110)	(641.110)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		861	(1.874)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.000.056	7.015.545
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*7.015.545*	*7.014.072*
- *Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước*	*421b*		*2.984.511*	*1.473*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.707.891	5.036.469
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**65.478.169**	**73.039.038**

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**27**	**18.750.696**	**20.028.253**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**731.988**	**886.907**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**18.018.708**	**19.141.346**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**12.686.156**	**13.566.808**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**5.332.552**	**5.574.538**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	270.386	381.787
Chi phí tài chính	22	30	1.848.620	1.462.184
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.787.028*	*1.397.893*
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	8	678.583	390.025
Chi phí bán hàng	25	31	2.816.325	2.171.067
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	899.900	896.899
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**716.676**	**1.816.200**
Thu nhập khác	31		7.305	7.658
Chi phí khác	32		19.331	31.751
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(12.026)**	**(24.093)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**704.650**	**1.792.107**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	**50**		**704.650**	**1.792.107**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**241.250**	**383.194**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**(54.338)**	**(71.276)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**517.738**	**1.480.189**
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		455.106	1.034.330
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		62.632	445.859
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đã điều chỉnh lại) (VND)	70	35	395	911
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đã điều chỉnh lại) (VND)	71	35	395	911

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**704.650**	**1.792.107**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.265.780	1.108.252
Các khoản dự phòng	03		43.685	50.035
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.391)	230
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(912.167)	(737.826)
Chi phí lãi vay	06		1.787.028	1.397.893
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.881.585**	**3.610.691**
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09		47.412	131.654
Giảm hàng tồn kho	10		135.093	426.564
Giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.505.192)	(356.137)
Tăng chi phí trả trước	12		(29.374)	(132.794)
			1.529.524	**3.679.978**
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.764.432)	(1.427.011)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(343.538)	(451.382)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16)	(12.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(578.462)**	**1.789.282**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.213.933)	(1.523.083)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.546	6.938
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(3.109.399)	(46.979.610)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		3.968.556	52.506.277
Tiền chi đầu tư	25		-	(21.917.909)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		7.568	206.218
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27		236.537	772.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(105.125)**	**(16.928.893)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31		3.399.940	14.440.876
Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu	32		-	(266.927)
Tiền thu từ đi vay	33		11.700.800	12.370.559
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.846.791)	(11.068.466)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7.852)	(6.831)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông của Công ty và cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36		(2.678.777)	(115.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.432.680)**	**15.353.899**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(7.116.267)**	**214.288**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.148.938**	**8.324.476**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	**61**		**1.743**	**1.354**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**7**	**6.034.414**	**8.540.118**

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2017	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
Công ty con sở hữu trực tiếp						
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	85,7%	85,7%
2	Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan ("MH")		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science ("MNS")		Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	82,4%	89,4%
Công ty con sở hữu gián tiếp						
1	Công ty TNHH Masan Brewery ("MB")	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer ("MMBr")	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
3	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY ("MBPY")	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	57,1%	57,1%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2017	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
4	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG ("MBHG")	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	57,1%	57,1%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution ("MBD")	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	57,1%
6	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC")	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Mplaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	83,1%	83,1%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF")	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Mplaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	83,1%	83,1%
8	Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH")	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 4, Đường Amnuay Songkhram Road, Phường Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	83,1%	83,1%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	83,1%	83,1%
10	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	(i)	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	83,1%	83,1%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2017	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
11	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	83,1%	83,1%
12	Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	83,1%	83,1%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	83,1%	83,1%
14	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	(i)	Sản xuất đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	56,9%	56,9%
15	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN ("CDN")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Số 10 Đường Nội Bộ Hưng Gia 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,4%	48,4%
16	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	73,6%	73,6%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	(i)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	73,6%	73,6%
18	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i)	Sản xuất và phân phối đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà Mplaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	83,1%	83,1%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2017	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
19	Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN ("MDN") (*)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	-	83,1%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cam – Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	83,1%	83,1%
21	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	83,1%	83,1%
22	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF")	(i)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Thị trấn Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	83,1%	83,1%
23	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	54,6%	54,6%
24	Công ty TNHH Mapleleaf ("ML")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
25	Công ty Cổ phần Tài Nguyên Masan ("MR")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	93,8%	93,8%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2017	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
26	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	93,8%	93,8%
27	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	93,8%	93,8%
28	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(ii)	Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	93,8%	93,8%
29	Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck ("NPHCS")	(ii)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	47,8%	47,8%
30	Công ty TNHH Kenji ("Kenji")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	82,4%	89,4%
31	Công ty TNHH Shika ("Shika")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	82,4%	89,4%
32	Công ty Cổ phần Meiji ("Meiji")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 12, Tòa nhà Mplaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	82,4%	89,4%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2017	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
33	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO")	(iii)	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	82,4%	89,4%
34	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế ("ANCO Vĩnh Long")	(iii)	Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	82,4%	89,4%
35	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định")	(iii)	Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	82,4%	89,4%
36	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên ("ANCO Thái Nguyên")	(iii)	Đạm động vật	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	82,4%	89,4%
37	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang ("ANCO Tiền Giang")	(iii)	Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	82,4%	89,4%
38	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An ("ANCO Nghệ An")	(iii)	Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	82,4%	89,4%
39	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang ("ANCO Hậu Giang")	(iii)	Đạm động vật	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạch – Giai đoạn 1, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	82,4%	89,4%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2017	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
40	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm ("MNF")	(iii)	Chăn nuôi lợn	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	82,4%	89,4%
41	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A) ("MNF N.A")	(iii)	Chăn nuôi lợn	Làng Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	82,4%	89,4%
42	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	(iii)	Đạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	61,9%	67,2%
43	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	(iii)	Đạm động vật	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	61,9%	67,2%
44	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	(iii)	Đạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	61,9%	67,2%
45	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	(iii)	Đạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	61,9%	67,2%
46	Công ty TNHH Masan Nutri-Feed ("MNFE") (**)	(iii)	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	82,4%	-

Công ty liên kết

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2017	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")		Ngân hàng	(***)	(***)
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	(iv)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	(v)	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	(v)	Đạm động vật	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	(v)	Đạm động vật	21,3%	21,3%
5	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(v)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%

(i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.

(ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.

(iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MNS.

(iv) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.

(v) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MNS.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong các công ty liên kết.

(*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 7/2017/NQ-HĐQT-MSC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của MSC đã thông qua quyết định giải thể MDN. Quá trình giải thể MDN đã hoàn tất trong kỳ.

(**) Trong tháng 3 năm 2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3603447499 phê duyệt việc thành lập MNFE. MNS nắm giữ 99,99% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNFE. Theo đó, MNFE trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

(***) Đối với Techcombank, xem Thuyết minh 8(b)(*).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 9.902 nhân viên (1/1/2017: 10.187 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất, phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch nào giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản thuần được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc hiện tại của Tập đoàn đã tồn tại xuyên suốt trong toàn bộ giai đoạn được đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, các tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được đánh giá theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được tính khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram	91.000 tấn vonfram
Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram	86.215 tấn vonfram

Trong kỳ hiện hành, một công ty con của Tập đoàn đã tiến hành rà soát tài sản cố định hữu hình và đã thực hiện các cải tiến kỹ thuật nhằm tháo gỡ nút thắt trong sản xuất và gia tăng hiệu quả sản xuất. Nhờ vậy, sản lượng sản xuất của tài sản cố định hữu hình đã vượt trên công suất thiết kế. Điều này dẫn đến thay đổi tổng sản lượng sản xuất dự kiến của các nhà máy ST và APT.

Sự thay đổi trên làm giảm chi phí khấu hao trong kỳ hiện hành với giá trị là 17.114 triệu VND.

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
• nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
• nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
• thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
• máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
• phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được trình bày trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 đến 20 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 37 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác mỏ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

Theo Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 ("Nghị định 158/2016") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác mỏ được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác. Theo Nghị định 158/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") cần hướng dẫn phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác. Đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") vẫn chưa đưa ra hướng dẫn cho phương pháp tính toán mới đối với những thay đổi về các ước tính sẽ được thực hiện.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 9 đến 30 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Quyền khai thác mỏ

Theo Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010 ("Luật khoáng sản") có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước phí cấp quyền khai thác mỏ. Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản để tính phí cấp quyền khai thác theo Nghị định 158/2016 như đề cập tại Thuyết minh 3(i)(vi).

Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một phần chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(o) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc tại ngày ký kết hợp đồng. Lãi hoặc lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(s) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo mệnh giá được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh Thực phẩm và đồ uống của Tập đoàn chịu sự biến động theo mùa. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào các tháng của quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng sản xuất các ngành hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống không cồn và các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong thời gian cận Tết.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước.

6. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có ba bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Nông nghiệp tiêu dùng: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm; và bán lẻ
- Kinh doanh khác: Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; các dịch vụ tài chính

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Kinh doanh khác		Tổng	
	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	5.496.091	6.345.379	9.964.055	11.050.500	2.558.562	1.745.467	18.018.708	19.141.346
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.277.248	2.613.698	2.276.040	2.462.761	779.264	498.079	5.332.552	5.574.538
Kết quả kinh doanh của bộ phận	273.234	903.808	469.671	1.030.911	784.105	374.134	1.527.010	2.308.853
Chi phí không phân bổ							(1.009.272)	(828.664)
Lợi nhuận thuần							517.738	1.480.189

Trong bộ phận Kinh doanh khác, Doanh thu và Lợi nhuận gộp của bộ phận đến từ các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản. Ngoài các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản, Kết quả kinh doanh của bộ phận Kinh doanh khác bao gồm thu nhập Dịch vụ Tài chính đến từ phần lãi được chia của Techcombank, như trình bày trong Thuyết minh 8.

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Kinh doanh khác		Tổng	
	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	13.566.862	18.198.152	14.599.963	18.168.377	35.926.682	35.231.122	64.093.507	71.597.651
Tài sản không phân bổ							1.384.662	1.441.387
Tổng tài sản							65.478.169	73.039.038
Nợ phải trả của bộ phận	5.296.998	5.703.114	6.987.992	12.581.924	13.711.889	13.451.049	25.996.879	31.736.087
Nợ phải trả không phân bổ							15.509.997	20.990.326
Tổng nợ phải trả							41.506.876	52.726.413

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Chi tiêu vốn	281.356	536.488	372.292	295.271	560.026	686.895	1.213.674	1.518.654
Chi tiêu vốn không phân bổ							259	4.429
Chi phí khấu hao	283.865	239.481	130.698	106.576	519.396	409.881	933.959	755.938
Chi phí khấu hao không phân bổ							1.036	1.309
Chi phí phân bổ	152.069	168.707	208.138	195.066	104.116	85.277	464.323	449.050
Chi phí phân bổ không phân bổ							23.751	24.072

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn chỉ tập trung hoạt động kinh doanh trong một vùng địa lý chủ yếu là Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Tiền mặt	4.529	3.712
Tiền gửi ngân hàng	789.249	937.228
Tiền đang chuyển	554	378
Các khoản tương đương tiền	5.240.082	12.207.620
	6.034.414	13.148.938

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

8. Đầu tư tài chính

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	631.855	1.771.012
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	12.891.161	12.219.056
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (c)	21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.932)	-
	12.910.875	12.240.702

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2017					1/1/2017				
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	19,5%	19,5%	10.479.817	-	(**)	19,5%	19,5%	9.807.843	-	(**)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	32,8%	32,8%	249.392	-	(**)	32,8%	32,8%	249.392	-	(**)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	25,0%	25,0%	9.801	-	(**)	25,0%	25,0%	9.299	-	(**)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	25,0%	25,0%	7.272	-	(**)	25,0%	25,0%	7.545	-	(**)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	21,3%	21,3%	9.389	-	(**)	21,3%	21,3%	9.487	-	(**)
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(**)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(**)
			12.891.161	-	(**)			12.219.056	-	(**)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	Donatraco Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.807.843	249.392	9.299	7.545	9.487	2.135.490	12.219.056
Phần lãi phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết trong kỳ	671.974	5.318	502	227	562	-	678.583
Cổ tức	-	(5.318)	-	(500)	(660)	-	(6.478)
Số dư cuối kỳ	10.479.817	249.392	9.801	7.272	9.389	2.135.490	12.891.161

(*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư 30,7% (1/1/2017: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế trong Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 12,2% lợi ích từ đầu tư trực tiếp (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi của 15,0% lợi ích vốn chủ sở hữu hiện hành), 3,6% lợi ích từ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Mapleleaf (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi của 4,5% vốn chủ sở hữu hiện hành), và 14,9% lợi ích thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(**) Không có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2017					1/1/2017				
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,9%	5,9%	21.646	(1.932)	(*)	5,9%	5,9%	21.646	-	(*)

(*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo.

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	912
Tăng dự phòng trong kỳ	1.932	-
Số dư cuối kỳ	1.932	912

(d) Các giao dịch của các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 – các giao dịch với cổ đông không kiểm soát

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MNS

Trong tháng 4 năm 2017, Kohlberg Kravis Roberts & Co. L.P. ("KKR") thông qua công ty VN Consumer Meat II Pte. Ltd. đã đầu tư 3.405.000 triệu VND vào MNS để mua lợi ích vốn chủ sở hữu là 7,5%. Chi phí phát hành tương ứng là 42.702 triệu VND.

Ngoài ra, trong tháng 4 năm 2017, Công ty đã bán 0,4% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNS với số tiền là 7.568 triệu VND.

Do kết quả của các giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong MNS đã được thay đổi thành 82,4% (1/1/2017: 89,4%) dẫn đến những ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tiền đã nhận từ KKR, trừ đi chi phí phát hành	3.362.298
Tài sản thuần bị suy giảm	(827.111)
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư	7.568
Tài sản thuần bị suy giảm	(13.350)
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.529.405

(e) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước

Trong năm 2014, MCH đã cấp quyền mua lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH với số tiền là 525.900 triệu VND cho PENM III Germany Gmbh & Co. Kg tại giá đã được thỏa thuận trước và có thể được thực hiện sau 4 năm. MCH có thể tất toán bằng cách phát hành tăng vốn của MCH hoặc Công ty hoặc các bên liên quan khác có thể bàn giao lợi ích kinh tế tương ứng trong MCH.

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH

Theo như Thỏa thuận giữa Singha và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR

Tại ngày 25 tháng 1 năm 2013, BI Private Equity New Market III K/S ("PENM II") đã đăng ký mua 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc của MR với số tiền là 520.709 triệu VND. Bên nắm giữ các cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc này sẽ được trả cổ tức hàng năm cố định dao động từ 3,0% đến 10,0% trên vốn gốc và các cổ phiếu ưu đãi này bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong vòng 4 năm. Các cổ phiếu ưu đãi này cũng cho PENM II quyền được nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ và sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong trường hợp MR bị giải thể.

Như một phần của hợp đồng, MR có khả năng thực thi chuyển đổi hoặc bắt buộc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông theo như quy định trong thỏa thuận.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông vẫn chưa được ghi nhận và chủ sở hữu của các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết và quyền nhận cổ tức cố định trong giai đoạn chuyển đổi do MR đang chờ sự phê duyệt từ các cơ quan chức năng cho việc chuyển đổi này.

9. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trong khoản trả trước cho người bán có 259.912 triệu VND (1/1/2017: 155.330 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu về cho vay bao gồm:

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	299.400	-
Phải thu về cho vay dài hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	350.300	369.700

(*) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn không được đảm bảo và là kết quả từ hoạt động quản lý dòng tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao. Lãi suất năm của các khoản phải thu về cho vay này là 6,5% và sẽ thu được vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng liên quan.

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ việc bán các khoản bồi thường	606.463	503.533
Phải thu phi thương mại từ một bên liên quan (**)	142.244	142.244
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.943	13.623
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư cho vay khác	38.149	33.837
Cổ tức phải thu từ các công ty liên kết	5.318	-
Phải thu từ các dịch vụ	-	11.547
Tạm ứng	7.750	6.523
Phải thu khác	23.208	27.793
	842.075	739.100
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	51.965	51.794
Lãi phải thu từ các hoạt động đầu tư cho vay khác	32.445	38.590
Phải thu khác (***)	1.318.984	1.356.983
	1.403.394	1.447.367

(**) Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn của Tập đoàn từ Công ty Cổ phần Masan, một bên liên quan, không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(***) Khoản phải thu khác phản ánh khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này sẽ được cấn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	41.208	28.589
Tăng dự phòng trong kỳ	12.673	5.199
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(11.408)	-
Hoàn nhập	(1.300)	(990)
Số dư cuối kỳ	41.173	32.798

10. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	428.380	-	998.780	-
Nguyên vật liệu	3.189.194	(17.690)	2.800.811	(23.652)
Công cụ và dụng cụ	654.960	-	640.308	-
Sản phẩm dở dang	159.121	-	152.539	-
Thành phẩm	737.249	(2.258)	761.800	(3.513)
Hàng hóa	10.982	-	17.123	-
Hàng gửi đi bán	85.616	-	45.335	-
	5.265.502	(19.948)	5.416.696	(27.165)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21).

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	27.165	16.623
Tăng dự phòng trong kỳ	10.976	27.514
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(16.101)	(19.358)
Hoàn nhập	(2.092)	(4.301)
Số dư cuối kỳ	19.948	20.478

11. Tài sản cố định hữu hình

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	5.026.292	6.002.965	84.245	129.913	16.202.947	130.413	27.576.775
Tăng trong kỳ	-	1.614	-	1.053	14.184	4.559	21.410
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	242.762	-	23.312	304.422	185	570.681
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(2.696)	-	-	-	-	(2.696)
Thanh lý	-	(1.527)	-	(335)	(9.366)	(13.142)	(24.370)
Xóa sổ	-	(2.358)	-	(2.636)	(199)	-	(5.193)
Phân loại lại	-	(1.560)	(54)	2.309	(1.261)	566	-
Số dư cuối kỳ	5.026.292	6.239.200	84.191	153.616	16.510.727	122.581	28.136.607

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	508.422	685.874	36.075	66.718	2.915.172	47.248	4.259.509
Khấu hao trong kỳ	100.522	188.601	5.852	8.133	613.142	12.191	928.441
Thanh lý	-	(1.516)	-	(323)	(8.232)	(11.377)	(21.448)
Xóa sổ	-	(2.358)	-	(2.629)	(199)	-	(5.186)
Phân loại lại	-	683	(825)	541	(325)	(74)	-
Số dư cuối kỳ	608.944	871.284	41.102	72.440	3.519.558	47.988	5.161.316
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	4.517.870	5.317.091	48.170	63.195	13.287.775	83.165	23.317.266
Số dư cuối kỳ	4.417.348	5.367.916	43.089	81.176	12.991.169	74.593	22.975.291

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 842.027 triệu VND (1/1/2017: 746.785 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 23.943 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 11.261 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 648.351 triệu VND (1/1/2017: 836.939 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 12.561.788 triệu VND (1/1/2017: 12.977.974 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 21).

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	49.353
Khấu hao trong kỳ	6.730
Số dư cuối kỳ	56.083
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	17.947
Số dư cuối kỳ	11.217

Một công ty con của Công ty đã thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 21).

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	332.769	380.790	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	117.800	7.989.536
Tăng trong kỳ	-	19.244	-	-	-	-	-	-	19.244
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	43.638	-	-	-	-	-	-	43.638
Xóa sổ	-	(808)	-	-	-	-	-	-	(808)
Số dư cuối kỳ	332.769	442.864	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	117.800	8.051.610
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	35.902	102.462	459.889	570.950	29.528	66.469	230.239	7.818	1.503.257
Khấu hao trong kỳ	5.066	23.515	75.701	71.920	10.967	15.275	69.071	3.029	274.544
Xóa sổ	-	(767)	-	-	-	-	-	-	(767)
Số dư cuối kỳ	40.968	125.210	535.590	642.870	40.495	81.744	299.310	10.847	1.777.034
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	296.867	278.328	1.953.570	2.503.264	383.170	521.904	439.194	109.982	6.486.279
Số dư cuối kỳ	291.801	317.654	1.877.869	2.431.344	372.203	506.629	370.123	106.953	6.274.576

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 27.625 triệu VND (1/1/2017: 46.199 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 558.000 triệu VND (1/1/2017: 570.939 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 21).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.356.227	5.480.035
Tăng do mua một công ty con	-	513
Tăng trong kỳ	1.000.170	1.541.147
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(570.681)	(676.552)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(43.638)	(7.650)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(15.619)	(532.414)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(6.835)	(3.011)
Thanh lý	-	(3.890)
Số dư cuối kỳ	2.719.624	5.798.178

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 2.113.600 triệu VND (1/1/2017: 1.678.197 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu dài hạn của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 21).

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 51.666 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 149.565 triệu VND) (Thuyết minh 36).

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.150.909	25.819	326.076	1.120.617	112.828	28.210	105.110	2.869.569
Tăng trong kỳ	74.206	-	4.981	38.034	18.524	-	31.101	166.846
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.433	-	13.093	-	93	15.619
Phân bổ trong kỳ	(49.195)	(10.863)	(4.083)	(34.336)	(22.209)	(1.567)	(35.036)	(157.289)
Thanh lý	-	-	-	-	(33)	-	-	(33)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	31	-	-	31
Số dư cuối kỳ	1.175.920	14.956	329.407	1.124.315	122.234	26.643	101.268	2.894.743

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	301.272	306.554
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	8.090	6.718
Tài sản cố định hữu hình	2.354	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	311.716	313.272
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(699.289)	(719.720)
Tài sản cố định vô hình	(818.661)	(854.124)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.517.950)	(1.573.844)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(1.206.234)	(1.260.572)

(ii) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ như sau

	1/1/2017 Triệu VND	Được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Chi phí phải trả và dự phòng	306.554	(5.282)	301.272
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	6.718	1.372	8.090
Tài sản cố định hữu hình	(719.720)	22.785	(696.935)
Tài sản cố định vô hình	(854.124)	35.463	(818.661)
	(1.260.572)	54.338	(1.206.234)

17. Lợi thế thương mại

	30/6/2017 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.115.851
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	371.348
Phân bổ trong kỳ	56.241
Số dư cuối kỳ	427.589
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	744.503
Số dư cuối kỳ	688.262

18. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.515	398
Các loại thuế khác	11.292	11.392
	19.807	11.790

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	51.427	161.055
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.685	52.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.196	284.519
Thuế thu nhập cá nhân	29.703	41.996
Các loại thuế khác	4.516	6.050
	296.527	546.109

Biến động của các loại thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2017 Triệu VND	Phát sinh Triệu VND	Nộp/hoàn lại Triệu VND	Cấn trừ/ phân loại lại Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	161.055	1.144.407	(501.359)	(752.676)	51.427
Thuế tiêu thụ đặc biệt	52.489	75.946	(107.750)	-	20.685
Thuế xuất nhập khẩu	-	190.908	(190.908)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.519	241.250	(343.538)	7.965	190.196
Thuế thu nhập cá nhân	41.996	110.919	(123.212)	-	29.703
Các loại thuế khác	6.050	520.424	(521.958)	-	4.516
	546.109	2.283.854	(1.788.725)	(744.711)	296.527

19. Chi phí phải trả

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	925.248	842.533
Chi phí lãi vay	480.560	571.195
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	268.910	973.440
Thưởng và lương tháng 13	160.214	239.235
Chi phí kho vận	120.568	108.590
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phải trả	81.198	136.537
Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn	68.698	36.370
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	40.047	47.024
Chi phí công nghệ thông tin	33.648	17.931
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	25.585	230.261
Chi phí tư vấn	12.421	35.737
Chi phí khác	255.318	217.539
	2.472.415	3.456.392
Dài hạn		
Chiết khấu thương mại	-	34.243
Chi phí khác	-	2.921
	-	37.164

20. Phải trả khác

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	17.185	13.564
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.982	7.433
Cổ tức phải trả	6.712	2.453.263
Phải trả khác	127.320	53.733
	158.199	2.527.993
Phải trả dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.738	28.470
Phải trả khác	2.466	2.465
	27.204	30.935

21. Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Vay ngắn hạn (*)		
Vay ngắn hạn	7.580.271	7.947.513
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	640.261	670.827
	8.220.532	8.618.340
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn (**)		
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	26.456.441	33.143.225
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(640.261)	(670.827)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	25.816.180	32.472.398

(*) Vay ngắn hạn

	1/1/2017	Biến động trong kỳ				30/6/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Phân loại lại từ các khoản vay và nợ dài hạn Triệu VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Triệu VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	7.947.513	11.678.020	(12.031.559)	-	(13.703)	7.580.271
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	670.827	-	(64.080)	33.514	-	640.261
	8.618.340	11.678.020	(12.095.639)	33.514	(13.703)	8.220.532

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,0% - 8,0%	1.208.402	1.258.930
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,5% - 5,5%	934.559	831.418
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,0% - 5,3%	4.867.379	5.121.089
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	4,5% - 5,0%	-	165.395
Khoản vay không đảm bảo	USD	6,0%	569.931	570.681
			7.580.271	7.947.513

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

(i) 120 triệu cổ phiếu của MR.

(ii) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

(***) Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	998.362	1.091.862
Vay chuyển đổi (b)	567.960	567.960
Trái phiếu thường (c)	24.872.674	31.458.105
Nợ thuê tài chính (d)	17.445	25.298
	26.456.441	33.143.225

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
a. Vay dài hạn					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (i)	VND	7,5% - 9,3%	2016 - 2021	201.062	293.512
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo (ii)	USD	0%	2018	797.300	798.350
				998.362	1.091.862
b. Vay chuyển đổi					
Credit Suisse Ag	USD	10,8%	2017	567.960	567.960
c. Trái phiếu thường					
(bao gồm chi phí phát hành)	VND	7,0% - 9,7%	2018 - 2024	24.872.674	31.458.105
d. Nợ thuê tài chính	VND	14,0%	2018	17.445	25.298

(a) Vay dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

(i) các khoản vay bằng VND với số tiền là 201.062 triệu VND (1/1/2017: 293.512 triệu VND), được đảm bảo bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ lần lượt là 648.351 triệu VND (1/1/2017: 836.939 triệu VND) (Thuyết minh 11) và 71.910 triệu VND (1/1/2017: 3.809 triệu VND) (Thuyết minh 14).

(ii) khoản vay bằng USD với số tiền là 797.300 triệu VND (tương đương 35 triệu USD). Trong năm 2016, Công ty đã ký một thỏa thuận với MRC Ltd cho phép MRC Ltd mua 12.000.000 cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND, và Công ty cũng ký một hợp đồng vay với MRC Ltd cho một khoản vay không đảm bảo với số tiền là 35 triệu USD. Khoản vay này phải trả sau hai năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất năm là 0%. Trong trường hợp MRC Ltd bán bất kỳ cổ phiếu nào trong 12.000.000 cổ phiếu của Công ty đã mua trước đó, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, khoản vay phải trả sẽ được giảm tương ứng. Sau cùng, MRC Ltd đã ký một thỏa thuận để cấp cho Công ty một quyền chọn mua, theo đó Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty sẽ có quyền, nhưng không bắt buộc, mua từ MRC Ltd cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 112.000 VND. Quyền chọn này chỉ được thực hiện trong trường hợp MRC Ltd gửi thông báo thanh toán cho khoản vay trên, sẽ đến hạn sau hai năm kể từ ngày giải ngân. Số lượng cổ phiếu được mua sẽ được tính dựa trên tỷ lệ số tiền vay đã thanh toán trên tổng số dư nợ gốc là 35 triệu USD nhân với 12.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

(b) Vay chuyển đổi

Khoản vay từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited ("JD") là một khoản vay bằng USD, được quyền chuyển đổi với số dư nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

(i) Lãi suất của khoản vay này bao gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2,0% một năm và 6,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4,0% một năm và 4,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6,0% một năm và 2,0% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.

(ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.

(iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu, giá chuyển đổi này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá chuyển đổi điều chỉnh là 41.500 VND cho mỗi cổ phiếu sau khi xem xét các ảnh hưởng suy giảm.

(iv) Công ty cũng ký một hợp đồng với Công ty Cổ phần Masan mà theo đó công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một số tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi, số cổ phiếu này này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2016. Vào ngày 29 tháng 11 năm 2016, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2017. Credit Suisse Ag, Singapore Branch ("CSA") trở thành bên cho vay theo Thỏa thuận Tín dụng giữa Công ty, JD và CSA. Tất cả các điều khoản và điều kiện được trình bày ở trên theo như đã được thỏa thuận trước đó giữa Công ty và JD được giữ nguyên là thỏa thuận giữa Công ty và CSA.

Theo Nghị Quyết của Đại hội Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2017, 13.685.900 cổ phiếu, sau khi xem xét các ảnh hưởng suy giảm, đã được phê duyệt để phát hành trong tương lai để tất toán khoản vay này nếu sự kiện chuyển đổi xảy ra.

(c) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Trái phiếu thường	25.200.000	31.900.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(327.326)	(441.895)
	24.872.674	31.458.105

(i) 6.000 tỷ VND (1/1/2017: 6.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được đảm bảo bằng 81,3 triệu cổ phiếu (1/1/2017: 81,3 triệu cổ phiếu) của MSC;

(ii) 2.100 tỷ VND (1/1/2017: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm và chịu mức lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và đảm bảo bằng 80,3 triệu cổ phiếu (1/1/2017: 80,3 triệu cổ phiếu) của MSC;

(iii) 6.000 tỷ VND (1/1/2017: 9.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty và đảm bảo bằng 129,6 triệu cổ phiếu (1/1/2017: 129,6 triệu cổ phiếu) của MSC;

(iv) 1.300 tỷ VND (1/1/2017: 1.300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 3,5 triệu cổ phiếu (1/1/2017: 3,5 triệu cổ phiếu) của ANCO;

(v) 700 tỷ VND (1/1/2017: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 12,7 triệu cổ phiếu (1/1/2017: 12,7 triệu cổ phiếu) của Proconco;

(vi) 8.100 tỷ VND (1/1/2017: 8.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại; và

(vii) 1.000 tỷ VND (1/1/2017: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 2,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 155,7 triệu cổ phiếu (1/1/2017: 155,7 triệu cổ phiếu) của MR.

Các trái phiếu cũng được bảo đảm bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị ghi sổ là 15.161.478 triệu VND (1/1/2017: 15.223.301 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay trên.

(d) Nợ thuê tài chính

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2017			1/1/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND
Trong vòng 1 năm	18.798	1.353	17.445	21.931	2.720	19.211
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	-	-	6.266	179	6.087
	18.798	1.353	17.445	28.197	2.899	25.298

22. Dự phòng phải trả

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Dự phòng quyền khai thác mỏ	509.431	561.742
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường mỏ	23.473	22.603
Dự phòng trợ cấp thôi việc	40.773	40.949
	573.677	625.294

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	561.742	22.603	40.949	625.294
Dự phòng lập trong kỳ	20.802	870	323	21.995
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(73.113)	-	-	(73.113)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	-	(499)	(499)
Số dư cuối kỳ	509.431	23.473	40.773	573.677

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046
Phát hành cổ phiếu	93.578	-	-	-	93.578	-	93.578
Giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	(381.909)	-	(381.909)	-	(381.909)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(1.661.577)	(1.661.577)	(3.414.566)	(5.076.143)
Hợp nhất kinh doanh trong CDN	-	-	-	-	-	1.381	1.381
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.034.330	1.034.330	445.859	1.480.189
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	(96.835)	(96.835)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	(441)	(441)	(1.141)	(1.582)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.560.757	9.631.106	(9.426.958)	7.933.692	15.698.597	7.429.128	23.127.725

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.680.757	10.649.796	(9.426.958)	(641.110)	(1.874)	7.015.545	15.276.156	5.036.469	20.312.625
Phát hành cổ phiếu thường	3.794.207	(3.794.207)	-	-	-	-	-	-	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 8)	-	-	-	-	-	2.529.405	2.529.405	840.461	3.369.866
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	455.106	455.106	62.632	517.738
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(232.226)	(232.226)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	2.735	-	2.735	555	3.290
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	11.474.964	6.855.589	(9.426.958)	(641.110)	861	10.000.056	18.263.402	5.707.891	23.971.293

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số lượng cổ phiếu	**Triệu VND**	**Số lượng cổ phiếu**	**Triệu VND**
Vốn cổ phần được duyệt	1.147.496.374	11.474.964	768.075.674	7.680.757
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.147.496.374	11.474.964	768.075.674	7.680.757
Thặng dư vốn cổ phần	-	6.855.589	-	10.649.796
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.234.210)	(641.110)	(9.234.210)	(641.110)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017		Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	
	Số lượng cổ phiếu	**Triệu VND**	**Số lượng cổ phiếu**	**Triệu VND**
Số dư đầu kỳ	768.075.674	7.680.757	746.717.861	7.467.179
Phát hành cổ phiếu thưởng	379.420.700	3.794.207	-	-
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	-	-	9.357.813	93.578
Số dư cuối kỳ	1.147.496.374	11.474.964	756.075.674	7.560.757

Trong tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá. Việc phát hành này đã được hoàn tất trong kỳ.

25. Vốn khác của chủ sở hữu

Biến động của vốn khác của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.426.958	9.045.049
Giao dịch vốn chủ sở hữu (*)	-	206.366
Giao dịch vốn chủ sở hữu trong một công ty con (**)	-	175.543
Số dư cuối kỳ	9.426.958	9.426.958

(*) Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua MRG Limited với thời hạn là 4 năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ đã ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho bên cho vay trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

(i) Khoản vay chuyển đổi có lãi suất nửa năm là 5,0% trong năm thứ nhất, 6,0% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7,0% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi. Lãi suất hoãn lại là 10,0% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và

(ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi ("Cổ phiếu chuyển đổi") có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 9,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 7,5 triệu cổ phiếu, được coi như là một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại hai phần ba của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Trong tháng 3 năm 2016, Công ty đã mua lại một phần ba còn lại của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited với số tiền là 266.927 triệu VND.

(**) ANCO đã phát hành một quyền chọn mua cho một thành viên của Hội đồng Quản Trị của một công ty con để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO theo mệnh giá tính trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong vòng 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được MNS mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc MNS và nỗ lực để gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là ANCO và Proconco.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	130.653	159.411
Trong vòng 2 đến 5 năm	84.874	150.453
Sau 5 năm	152.295	152.914
	367.822	462.778

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	721.476	766.264
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.049.226	1.236.996
	1.770.702	2.003.260

(c) Ngoại tệ

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	12.764.539	289.380	23.054.371	523.806
EUR	339	8	345	8
SGD	325	5	338	5
THB	91.617.652	59.643	97.959.692	60.637
		349.036		584.456

(d) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(s), một công ty con của Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin ("LMB") tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã ghi nhận sơ bộ là 188 tỷ VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 142 tỷ VND).

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	18.750.696	20.028.253
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	527.266	854.484
▪ Hàng bán bị trả lại	204.722	32.423
	731.988	886.907
	18.018.708	19.141.346

28. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	12.677.272	13.543.595
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.884	23.213
	12.686.156	13.566.808

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:		
• Tiền gửi ngân hàng	216.321	264.441
• Các hoạt động đầu tư cho vay khác	17.225	98.680
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.568	16.157
Thu nhập khác	1.272	2.509
	270.386	381.787

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
• Ngân hàng	163.056	133.570
• Trái chủ và các bên khác	1.623.972	1.264.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.652	17.224
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện	2.538	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.932	-
Chi phí khác	27.470	47.067
	1.848.620	1.462.184

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.828.440	1.251.957
Chi phí kho vận	403.712	420.785
Chi phí nhân viên	319.812	379.575
Chi phí trưng bày	50.637	24.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.256	62.679
Chi phí khác	186.468	31.262
	2.816.325	2.171.067

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Chi phí nhân viên	211.620	227.482
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	266.766	290.616
Phân bổ lợi thế thương mại	56.241	55.109
Chi phí khấu hao và phân bổ	60.297	53.860
Chi phí nghiên cứu phát triển	6.381	13.111
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	55.934	64.598
Chi phí thuê văn phòng	26.992	26.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.416	74.400
Chi phí khác	149.253	90.838
	899.900	896.899

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	237.288	367.829
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	3.962	15.365
	241.250	383.194
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(54.338)	(68.870)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(2.406)
	(54.338)	(71.276)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	186.912	311.918

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017		Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	704.650	100,0%	1.792.107
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	140.930	20,0%	358.420
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(13,8%)	(97.390)	(10,7%)	(191.026)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	2,2%	15.436	0,7%	12.553
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,8%	5.849	1,6%	27.801
Ảnh hưởng của phần lãi từ các công ty liên kết	(19,1%)	(134.653)	(4,4%)	(78.005)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	48,4%	340.931	15,1%	270.380
Ưu đãi thuế	(11,6%)	(81.991)	(3,7%)	(66.886)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	0,6%	3.962	0,9%	15.365
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	0,0%	-	(0,1%)	(2.406)
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(0,9%)	(6.162)	(1,9%)	(34.278)
	26,6%	186.912	17,5%	311.918

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Bên liên quan khác			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	Khoản cho vay đã nhận	713.653	1.407.241
	Khoản cho vay đã trả	645.131	1.635.336
	Chi phí lãi vay	73.240	88.043
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (*)	67.645	59.170

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại và các giao dịch thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016.

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 455.106 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.034.330 triệu VND) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ là 1.151.948.064 cổ phiếu (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.134.919.563 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	455.106	1.034.330

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 (đã điều chỉnh lại)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	758.841.464	746.717.861
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng đã phát hành	379.420.700	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành bằng tiền	-	771.248
Ảnh hưởng của số cổ phiếu sẽ phát hành trong một thời gian xác định	13.685.900	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ (theo báo cáo trước đây)	1.151.948.064	756.489.109
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	378.430.454
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ (đã điều chỉnh lại)	1.151.948.064	1.134.919.563

Trong tháng 2 năm 2017, 379.420.700 cổ phiếu phổ thông đã được phát hành làm cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá.

Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành vào đầu năm 2016 và 2017 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành các cổ phiếu thưởng này.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

36. Chi trả bằng cổ phần

Tập đoàn có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phần trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên.

Trong tháng 8 năm 2017, Công ty đã công bố về việc phát hành 9.877.600 cổ phần cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền. Việc phát hành này dự kiến được thực hiện trước ngày 16 tháng 8 năm 2017.

37. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa trả	242.309	385.270
Chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	51.666	149.565
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	176	4.716

38. Nghĩa vụ tiềm tàng

Trong kỳ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn tất cuộc thanh tra về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản, đất đai và tài nguyên nước đối với một công ty con của Tập đoàn và theo đó đã ban hành bản Kết luận Thanh tra. Bản Kết luận Thanh tra này đã chỉ ra một số tồn tại liên quan đến những vấn đề thanh tra nêu trên và yêu cầu một số sửa đổi trong hoạt động bảo vệ môi trường của công ty con này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con của Tập đoàn đang làm việc với Bộ Tài nguyên và Môi trường về các biện pháp khắc phục, phương án sửa đổi và tính khả thi của các sửa đổi này. Kết quả cuối cùng về các nội dung sửa đổi phụ thuộc vào quá trình làm việc cũng như sự phê duyệt của các cơ quan chức năng liên quan, vì vậy Tập đoàn chưa thể có được ước tính đáng tin cậy về ảnh hưởng tài chính của những sửa đổi này. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận dự phòng liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

39. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 7 năm 2017, MSC, một công ty con của Công ty đã phát hành 4.972.660 cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá cho nhân viên sau khi nhận được sự phê duyệt từ các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Cổ thường niên trong tháng 4 năm 2017.

Tại ngày 15 tháng 8 năm 2017, MCH, một công ty con của Công ty đã hoàn tất việc mua lại trái phiếu với giá trị là 1.000 tỷ VND.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc* *Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch* *Tổng Giám đốc*